

**Mẫu CBTT/SGDHCM-08**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/2013/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013 của TGD SGDC KHN về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC KHN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 37./CK-HS

Ngày 22 tháng 10 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hóa Sinh
  - Mã chứng khoán: HSI
  - Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: 083 7990 170
  - Fax: 083 7949 051
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Anh Phương
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2015 tại đường dẫn [www.hsi.com.vn](http://www.hsi.com.vn) của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu đính kèm:**
  - Báo cáo TC riêng Quý 3 năm 2015;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người được ủy quyền công bố thông tin

  
**NGUYỄN ANH PHƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158,995,680,060</b>	<b>218,182,153,710</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,945,831,579</b>	<b>3,396,952,255</b>
1. Tiền	111	3	6,945,831,579	3,396,952,255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107,467,335,120</b>	<b>96,858,472,646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133,469,474,592	122,869,714,118
2. Trả trước cho người bán	132		365,391,540	356,289,540
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	389,218,763	389,218,763
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26,756,749,775)	(26,756,749,775)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41,396,544,269</b>	<b>90,256,364,111</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	41,396,544,269	90,256,364,111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,185,969,092</b>	<b>27,670,364,698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883,913,746	869,445,600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		705,109,920	25,044,907,130
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	491,207,352	491,207,352
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	7	1,105,738,074	1,264,804,616



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>153,692,156,760</b>	<b>157,044,170,268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85,900,473,318</b>	<b>33,375,635,900</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	85,900,473,318	33,375,635,900
- Nguyên giá	222		134,203,394,489	77,445,019,408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,302,921,171)	(44,069,383,508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>2,962,500,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
- Nguyên giá	231		3,000,000,000	3,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37,500,000)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10,198,797,442</b>	<b>66,018,471,939</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10,198,797,442	66,018,471,939
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>54,533,515,000</b>	<b>54,533,515,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,508,000,000	49,508,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4,600,515,000	4,600,515,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96,871,000</b>	<b>116,547,429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	19,676,429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,871,000	96,871,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>312,687,836,820</b>	<b>375,226,323,978</b>

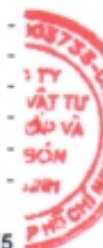


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>311,657,719,489</b>	<b>351,806,945,303</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133,957,919,489</b>	<b>351,806,945,303</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13	118,980,000,000	319,507,800,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		13,487,829,004	20,665,607,967
3. Người mua trả tiền trước	313		125,199,118	60,544,201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3,333,816	3,391,358
5. Phải trả người lao động	315		704,559,387	930,473,812
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	10,331,210	30,331,210
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	646,666,954	10,608,796,755
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>177,699,800,000</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	335		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	17	177,699,800,000	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,030,117,331</b>	<b>23,419,378,675</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1,030,117,331</b>	<b>23,419,378,675</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,275,007,115	21,275,007,115
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(127,804,664,886)	(105,415,403,542)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105,415,403,542)	(105,415,403,542)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,389,261,344)	-
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>312,687,836,820</b>	<b>375,226,323,978</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm

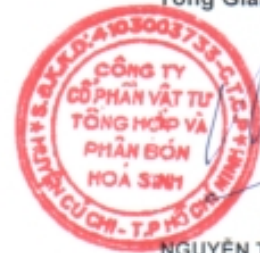
Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2015  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN QUỐC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III năm 2015**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	47,645,588,800	44,739,511,993	281,326,621,487	186,914,912,047
02	Các khoản giảm trừ	02	20	-	-	-	229,337,134
03	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	47,645,588,800	44,739,511,993	281,326,621,487	186,685,574,913
04	Giá vốn hàng bán	11	22	40,607,858,728	42,645,409,901	276,798,450,826	185,229,466,132
05	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,037,730,072	2,094,102,092	4,528,170,661	1,456,108,781
06	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	254,106,835	71,465,947	1,073,219,210	839,460,817
07	Chi phí tài chính	22	24	2,132,801,730	4,767,940,569	19,120,404,738	22,557,006,885
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			2,079,172,640	4,598,615,769	19,039,497,125	22,217,752,640
08	Chi phí bán hàng	24		506,423,284	169,275,816	1,986,632,548	1,847,902,964
09	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,921,989,082	1,926,733,874	6,249,637,565	5,690,467,891
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,730,622,811	(4,698,382,220)	(21,755,284,980)	(27,799,808,142)
11	Thu nhập khác	31		-	11,537,517	1,060,000,000	4,521,537,517
12	Chi phí khác	32		37,640,000	-	1,693,976,364	4,341,082,610
13	Lợi nhuận khác	40		(37,640,000)	11,537,517	(633,976,364)	180,454,907
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,692,982,811	(4,686,844,703)	(22,389,261,344)	(27,619,353,235)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,692,982,811	(4,686,844,703)	(22,389,261,344)	(27,619,353,235)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	272	(474)	(2,265)	(2,794)

Người lập biểu

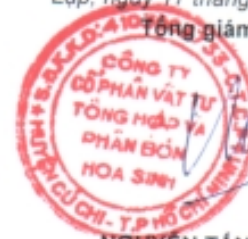
TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Tổng giám Đốc



NGUYỄN TẤN QUỐC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý III năm 2015**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39,594,012,900	55,267,732,233	269,716,510,969	202,216,613,897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30,370,999,357)	(34,897,923,335)	(231,228,166,732)	(95,972,576,089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,161,339,192)	(2,425,908,392)	(7,014,330,739)	(7,692,812,227)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,079,172,640)	(4,598,615,769)	(19,039,497,125)	(22,217,752,640)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,701,372,453	-	93,035,486,552	2,055,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,311,571,194)	(3,558,645,088)	(80,545,498,048)	(46,419,984,763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7,372,302,970</b>	<b>9,786,639,649</b>	<b>24,924,504,877</b>	<b>31,968,488,238</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	(3,618,706,039)	(3,922,702,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	4,678,706,039	6,667,428,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173,301,282	71,465,947	351,700,058	273,234,281
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>173,301,282</b>	<b>71,465,947</b>	<b>1,411,700,058</b>	<b>3,217,960,707</b>

4/10/2015  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 VẬT TƯ TỔNG HỢP &  
 PHÂN BÓN HÓA SINH  
 CỤ CHI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý III năm 2015**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,800,000,000	16,360,000,000	90,050,000,000	44,260,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,785,000,000)	(25,561,000,000)	(112,878,000,000)	(76,251,889,894)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5,985,000,000)</b>	<b>(9,201,000,000)</b>	<b>(22,828,000,000)</b>	<b>(31,991,889,894)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,560,604,252	657,105,596	3,508,204,935	3,194,559,051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,358,050,864	4,320,520,779	3,396,952,255	1,783,067,324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27,176,463	-	40,674,389	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,945,831,579	4,977,626,375	6,945,831,579	4,977,626,375

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN TÂN QUỐC



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xi nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

#### **Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/09/2015 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức nhật kí chung trên máy vi tính

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
Các tài sản khác	04-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

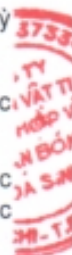
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHẦN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>3. TIỀN</b>		
Tiền mặt	5,421,331,208	712,876,091
Tiền gửi ngân hàng	1,524,500,371	2,684,076,164
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,945,831,579</b>	<b>3,396,952,255</b>
<b>4. PHẢI THU KHÁC</b>		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	389,218,763	389,218,763
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	389,218,763	389,218,763
b) Dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>389,218,763</b>	<b>389,218,763</b>
<b>5. HÀNG TỒN KHO</b>		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24,374,096,840	63,524,456,353
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	17,022,447,429	26,731,907,758
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,396,544,269</b>	<b>90,256,364,111</b>
<b>6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	491,207,352	491,207,352
Thuế môn bài 2014	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>491,207,352</b>	<b>491,207,352</b>
<b>7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,105,738,074	1,264,804,616
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,105,738,074</b>	<b>1,264,804,616</b>

**08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	39,192,653,671	13,282,328,679	22,479,377,834	1,487,244,624	1,003,414,600	77,445,019,408
2. Số tăng trong kỳ	-	56,022,508,154	3,470,322,382	66,990,000	-	59,559,820,536
Bao gồm:						
- Mua sắm mới		202,833,657	3,470,322,382	66,990,000		3,740,146,039
- Xây dựng mới		55,819,674,497				55,819,674,497
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2,801,445,455	-	-	2,801,445,455
Bao gồm:						
- Thanh lý			2,801,445,455			2,801,445,455
- Nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	39,192,653,671	69,304,836,833	23,148,254,761	1,554,234,624	1,003,414,600	134,203,394,489
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	24,202,420,002	4,998,934,439	12,723,044,130	1,323,696,244	821,288,693	44,069,383,508
2. Tăng trong kỳ	1,383,234,894	2,957,660,600	1,597,368,384	77,479,035	52,875,261	6,068,618,174
- Khấu hao trong kỳ	1,383,234,894	2,957,660,600	1,597,368,384	77,479,035	52,875,261	6,068,618,174
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	1,835,080,511	-	-	1,835,080,511
Gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1,835,080,511			1,835,080,511
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	25,585,654,896	7,956,595,039	12,485,332,003	1,401,175,279	874,163,954	48,302,921,171
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	14,990,233,669	8,283,394,240	9,756,333,704	163,548,380	182,125,907	33,375,635,900
2. Tại ngày cuối kỳ	13,606,998,775	61,348,241,794	10,662,922,758	153,059,345	129,250,646	85,900,473,318

Ghi chú: Hệ thống máy nghiền, ống sấy hình thành từ XDCB lấy theo trị giá XDCB là 55.819.674.497 đồng, khi quyết toán công trình hoàn thành sẽ điều chỉnh lại theo giá trị quyết toán.

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu kỳ		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	85,000,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu kỳ		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	85,000,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu kỳ		-	-
2. Tại ngày cuối kỳ		-	-





**10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Nhà	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu kỳ	3,000,000,000	3,000,000,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
Bao gồm:		
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu kỳ	37,500,000	37,500,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	37,500,000	37,500,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu kỳ	2,962,500,000	2,962,500,000
2. Tại ngày cuối kỳ	2,962,500,000	2,962,500,000

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015

<b>11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		30/09/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên		10,198,797,442		10,198,797,442	
Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy		-		55,819,674,497	
<b>Tổng cộng</b>		<b>10,198,797,442</b>		<b>66,018,471,939</b>	
<b>12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		30/09/2015		01/01/2015	
	% biểu quyết	VND	% biểu quyết	VND	
<b>12.1. Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	100%	45,000,000,000	100%	45,000,000,000	
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	56.35%	4,508,000,000	56.35%	4,508,000,000	
<b>12.2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	(*)	425,000,000		425,000,000	
<b>12.3. Đầu tư dài hạn khác</b>					
	Số lượng CP		Số lượng CP		
Cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000	
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	344,489	2,866,725,000	344,489	2,866,725,000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>54,533,515,000</b>		<b>54,533,515,000</b>	

*Ghi chú: (\*) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/09/2015 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.*



13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	117,980,000,000	318,507,800,000
- Ông Dương Tiến Dũng (2)	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>118,980,000,000</b>	<b>319,507,800,000</b>

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 8% đến 9% /năm.

(2): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12%/năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3,333,816	3,391,358
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,333,816</b>	<b>3,391,358</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	20,000,000
Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,331,210</b>	<b>30,331,210</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	114,690,686	(33,279,013)
Kinh phí công đoàn	265,319,698	244,305,198
Cổ tức phải trả (Giữ lại phần thuế TNCN)	656,570	656,570
Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)	-	-
+ Bà Ôn Lệ Hồng	-	10,381,114,000
Phải trả khác	16,000,000	16,000,000
Nhận đặt cọc - Nguyễn Thanh Dũng	250,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>646,666,954</b>	<b>10,608,796,755</b>

17. NỢ DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	177,699,800,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>177,699,800,000</b>	<b>-</b>

**Ghi chú :**

(1): Là khoản vay tín dụng trung hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với thời hạn 5 năm, lãi suất 6% /năm.

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	21,275,007,115	-	(65,400,478,472)	63,434,303,745
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(40,014,925,070)	(40,014,925,070)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	21,275,007,115	-	(105,415,403,542)	23,419,378,675
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(22,389,261,344)	(22,389,261,344)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	21,275,007,115	-	(127,804,664,886)	1,030,117,331

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000 VND	9,43%	9,435,000,000 VND	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000 VND	90,57%	90,565,000,000 VND	90,57%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,000,000,000 VND</b>	<b>100%</b>	<b>100,000,000,000 VND</b>	<b>100%</b>



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,725,610,430

**d) Cổ tức**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

**e) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**f) Các quỹ của công ty**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21,275,007,115	21,275,007,115
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	47,645,588,800	229,220,982,847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>47,645,588,800</b>	<b>229,220,982,847</b>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	52,440,000
Hàng bán bị trả lại	-	176,897,134
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>229,337,134</b>

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	47,645,588,800	228,991,645,713
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>47,645,588,800</b>	<b>228,991,645,713</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	40,607,858,728	227,141,333,195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,607,858,728</b>	<b>227,141,333,195</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,056,782	1,091,076,636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172,244,500	-
Chiết khấu	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,805,553	94,692,664
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>254,106,835</b>	<b>1,185,769,300</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
--	---------------	------------------

Lãi vay	2,079,172,640	31,911,795,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53,629,090	361,186,570
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,132,801,730</b>	<b>32,272,981,874</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);

- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

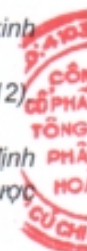
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,692,982,811	(40,014,925,070)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	(4,048)

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,077,625,642	162,527,836,436
Chi phí nhân công	1,217,156,529	9,033,376,741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,421,901,305	5,910,734,386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,552,176,345	3,463,169,934
Chi phí khác bằng tiền	2,149,177,338	8,215,257,321
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,418,037,159</b>	<b>189,150,374,818</b>



## 28. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền lương	219,500,000	698,346,154
Thù lao	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,500,000</b>	<b>698,346,154</b>





## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

### 3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,945,831,579	3,396,952,255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107,101,943,580	96,502,183,106
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>119,073,290,159</b>	<b>104,924,650,361</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	296,679,800,000	319,507,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	13,884,495,958	31,274,404,722
Chi phí phải trả	10,331,210	30,331,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>310,574,627,168</b>	<b>350,812,535,932</b>

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2015.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**5. Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	Tại ngày 30/09/2015	
	USD	Quy đổi VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	287.75	6,459,988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,560,284.06	33,944,921,168
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,560,571.81</b>	<b>33,951,381,156</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	36,400	794,794,000
<b>Cộng</b>	<b>36,400</b>	<b>794,794,000</b>

	Tại ngày 01/01/2015	
	USD	Quy đổi VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	330.17	4,581,769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,472,687.60	31,469,357,366
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,473,017.77</b>	<b>31,473,939,135</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác	36,400.00	772,411,600
<b>Cộng</b>	<b>36,400.00</b>	<b>772,411,600</b>

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**6. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**7. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>			
Các khoản vay	118,980,000,000	177,699,800,000	296,679,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	13,884,495,958	-	13,884,495,958
Chi phí phải trả	10,331,210	-	10,331,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>132,874,827,168</b>	<b>177,699,800,000</b>	<b>310,574,627,168</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	319,507,800,000	-	319,507,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	31,274,404,722	-	31,274,404,722
Chi phí phải trả	30,331,210	-	30,331,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>350,812,535,932</b>	<b>-</b>	<b>350,812,535,932</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,945,831,579	-	6,945,831,579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107,101,943,580	-	107,101,943,580
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,047,775,159</b>	<b>5,025,515,000</b>	<b>119,073,290,159</b>

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015

**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	3,396,952,255		3,396,952,255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96,502,183,106		96,502,183,106
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>99,899,135,361</b>	<b>5,025,515,000</b>	<b>104,924,650,361</b>

10/10/2015

### 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 30.1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	-
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	4,183,359,357
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1,836,166,464
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Vina One	Nợ phải thu	1,391,000,000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Vina One	Nợ phải trả	1,707,634,901

#### 30.2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo theo khu vực địa lý*

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 30.3. Hoạt động liên tục

##### a/ Về tài chính:

- Tại ngày 30/09/2015 số lỗ lũy kế của Công ty là 127.804.664.886 VND đã vượt số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của Công ty. Như vậy, Công ty rơi vào tình trạng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản. Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện tình hình trong thời gian tới.
- Về Tài sản ngắn hạn của Công ty lớn hơn Nợ ngắn hạn là 25.037.760.571 VND. Như vậy, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

**b/ Về hoạt động:**

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

**c/ Các dấu hiệu khác:**

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Ngành phân bón thuộc nhóm ngành không chịu thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/01/2015.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

**30.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

**30.5. Giải trình biến động kết quả kinh doanh**

Trong quý 3 năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty là 2.692.982.811 đồng là do Công ty đã tiết giảm tối đa các chi phí trong sản xuất.

Người lập biểu

**TRƯƠNG THỊ THU HÀ**

Kế toán trưởng

**TRƯƠNG THỊ HẠNH**

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

**NGUYỄN TẤN QUỐC**